

## ĐỀ KIỂM TRA GIỮA KÌ 2 – ĐỀ 3

MÔN: TIẾNG ANH 5 EXPLORE OUR WORLD



BIÊN SOẠN: BAN CHUYÊN MÔN LOIGIAIHAY.COM

## LỜI GIẢI CHI TIẾT

Thực hiện: Ban chuyên môn Loigiaihay.com

**I. Listen and choose the best picture.****Phương pháp giải:**

- Đọc câu hỏi, gạch chân các từ khoá, xác định thông tin cần tìm.
- Nghe bài nghe, chú ý vào những thông tin cần tìm.
- Đối chiếu thông tin nghe được để chọn đáp án đúng.

**Bài nghe:**

1.

A: Children's Day is coming. We'll have a big party with lots of food.

B: Will you have pizza and chips?

A: No, we won't. We'll have burgers and some fruit.

B: Will you drink milk tea?

A: No, we won't.

2.

A: My mother stays healthy by doing yoga.

B: Does she do yoga every day?

A: No, she doesn't. She's busy. She does yoga twice a week on Mondays and Wednesdays.

3.

A: Oh, you look tired. What's the matter?

B: I feel pain in my head. I think I have a headache.

A: I'm sorry to hear that. Now you should take a rest.

4.

A: Where were you last weekend, Peter?

B: It was rainy, so I didn't go outside. I was at home and watched a film about farm animals.

But the film...

**Tạm dịch:**

1.

A: Ngày Quốc tế Thiếu nhi sắp đến rồi. Chúng ta sẽ tổ chức một bữa tiệc lớn với nhiều đồ ăn.

B: Các bạn có pizza và khoai tây chiên không?

A: Không, chúng tôi không có. Chúng tôi sẽ có bánh mì kẹp thịt và một ít trái cây.

B: Các bạn có uống trà sữa không?

A: Không, chúng tôi không uống.

2.

A: Mẹ tôi giữ sức khỏe bằng cách tập yoga.

B: Bà ấy tập yoga mỗi ngày à?

A: Không, bà ấy không tập mỗi ngày. Bà ấy rất bận rộn. Bà ấy tập yoga hai lần một tuần vào thứ Hai và thứ Tư.

3.

A: Ôi, trông bạn có vẻ mệt. Có chuyện gì vậy?

B: Tôi cảm thấy đau đầu. Tôi nghĩ tôi bị nhức đầu.

A: Tôi rất tiếc khi nghe điều đó. Bây giờ bạn nên nghỉ ngơi đi.

4.

A: Cuối tuần trước, Peter, bạn đã ở đâu vậy?

B: Trời mưa, nên tôi không ra ngoài. Tôi ở nhà và xem một bộ phim về các loài động vật ở trang trại. Nhưng bộ phim...

### Lời giải chi tiết:

1.

What will they have at the party?

(Họ sẽ ăn gì trong bữa tiệc?)

### Thông tin:

A: No, we won't. We'll have burgers and some fruit.

(Chúng tôi sẽ có bánh mì kẹp thịt và một ít trái cây.)

Đáp án: C

2.

How often does his mother do yoga?

(Mẹ của anh ấy tập yoga thường xuyên như thế nào?)

**Thông tin:**

A: No, she doesn't. She's busy. She does yoga twice a week on Mondays and Wednesdays.

(Không, bà ấy không tập mỗi ngày. Bà ấy rất bận rộn. Bà ấy tập yoga hai lần một tuần vào thứ Hai và thứ Tư.)

Đáp án: B

3.

What's the matter with the girl?

(Bạn nữ gặp vấn đề gì?)

**Thông tin:**

B: I feel pain in my head. I think I have a headache.

(Tôi cảm thấy đau đầu. Tôi nghĩ tôi bị nhức đầu.)

Đáp án: C

4.

What did Peter do last week?

(Peter đã làm gì vào tuần trước?)

**Thông tin:**

B: It was rainy, so I didn't go outside. I was at home and watched a film about farm animals.

But the film...

(Trời mưa, nên tôi không ra ngoài. Tôi ở nhà và xem một bộ phim về các loài động vật ở trang trại. Nhưng bộ phim...)

Đáp án: B

**II. Choose the correct answer.**

**Phương pháp giải:** Nhìn nhận câu và vị trí của chỗ trống, nhận định về thì, loại câu (câu khẳng định, phủ định, câu hỏi,...). Áp dụng công thức của từng loại câu để xác định cần điền gì vào chỗ trống, sao cho đúng về mặt ngữ pháp.

**Lời giải chi tiết:**

1.

Cấu trúc câu hỏi Yes/No ở thì quá khứ đơn với động từ thường:

Did + chủ ngữ + động từ nguyên mẫu + tân ngữ?

**Did** they visit their friends?

(Họ có đi thăm bạn bè không?)

**Đáp án: A**

2.  
Cấu trúc câu trả lời ngắn dạng khẳng định ở thì quá khứ đơn với động từ thường.  
Yes, chủ ngữ + did.

Did Amy buy a book last weekend? – Yes, she **did**.

(Amy có mua sách vào cuối tuần trước không? – Có.)

**Đáp án: C**

3.  
I didn't \_\_\_\_\_ well yesterday. I had a sorethroat.

(Tôi không \_\_\_\_\_ ổn lắm vào ngày hôm qua. Tôi bị đau họng.)

- A. do (v): làm
- B. feel (v): cảm thấy
- C. make (v): làm

**Đáp án: B**

- 4.
- A. should: dùng để đưa ra lời khuyên, theo sau là một động từ nguyên mẫu => không phù hợp
  - B. do: không phù hợp vì nó không có nghĩa khuyên bảo => không phù hợp
  - C. need: theo sau là một to V => không phù hợp

You **should** drink ginger tea to keep your body warm.

(Bạn nên uống trà gừng để làm cơ thể ấm lên.)

**Đáp án: A**

5.  
Câu đầu tiên ở thì quá khứ đơn, nên câu sau cũng phải dùng quá khứ.

- A. is => loại vì không phù hợp về thì
- B. was => phù hợp về ngữ pháp và chủ ngữ số ít “the matter”
- C. were => không phù hợp với chủ ngữ số ít “the matter”

You didn't look well yesterday. What **was** the matter?

(Hôm qua bạn trông không ổn lắm. Có vấn đề gì sao?)

**Đáp án: B**

**III. Read and decide each sentence below is True or False.**

**Phương pháp giải:**

- Đọc các câu hỏi, gạch chân dưới những từ khoá.
- Đọc, tìm thông tin tương ứng với những từ khoá trên.
- Xác định Đúng/Sai cho từng câu.

**Tạm dịch bài đọc:**

Năm ngoái, chúng tôi đã có một chuyến đi thú vị đến hồ Thác Bà. Hồ rất sâu và nước trong, mọi người có thể bơi ở đó. Chúng tôi đi thuyền đến một hòn đảo nhỏ giữa hồ và ghé thăm một hang động. Bên trong hang mát mẻ và có nhiều tảng đá lấp lánh. Sau đó, chúng tôi leo lên đỉnh núi Cao Biền. Ngọn núi rất cao, và từ trên đỉnh nhìn xuống, hồ trông rất nhỏ. Quang cảnh thật đẹp với cây cối xanh tươi bao quanh. Chúng tôi cảm thấy vui vẻ và hào hứng. Đó là một chuyến đi tuyệt vời, và chúng tôi đã có rất nhiều kỷ niệm đáng nhớ!

**Lời giải chi tiết:**

1.

**Giải thích:** They went to Thac Ba lake last year.

(Họ đã đến hồ Thác Bà năm ngoái.)

**Thông tin:**

Last year, we had a fun trip to Thac Ba Lake.

(Năm ngoái, chúng tôi đã có một chuyến đi thú vị đến hồ Thác Bà.)

**Đáp án:** True

2.

**Giải thích:** They went to the island by cruise.

(Họ ra đảo bằng du thuyền.)

**Thông tin:** We took a boat to a small island in the middle of the lake and visited a cave.

(Chúng tôi đi thuyền đến một hòn đảo nhỏ giữa hồ và ghé thăm một hang động.)

**Đáp án:** False

3.

**Giải thích:** It was flat inside the cave.

(Bên trong hang động rất bằng phẳng.)

**Thông tin:** We took a boat to a small island in the middle of the lake and visited a cave.

Inside, it was cool, and there were many shiny rocks.

(Chúng tôi đi thuyền đến một hòn đảo nhỏ giữa hồ và ghé thăm một hang động. Bên trong hang mát mẻ và có nhiều tảng đá lấp lánh.)

**Đáp án:** False

4.

**Giải thích:** The view from the top of Cao Bien Mountain was surrounded by green trees.

(Phong cảnh từ đỉnh núi Cao Biền được bao bọc bởi cây xanh.)

**Thông tin:**

After that, we climbed to the top of Cao Bien Mountain. The mountain was very high, and from the top, the lake looked very small. The view was beautiful, with green trees all around.

(Sau đó, chúng tôi leo lên đỉnh núi Cao Biền. Ngọn núi rất cao, và từ trên đỉnh nhìn xuống, hồ trông rất nhỏ. Quang cảnh thật đẹp với cây cối xanh tươi bao quanh.)

**Đáp án:** True

5.

**Giải thích:** They felt happy but tired after the trip.

(Họ đã cảm thấy rất vui nhưng cũng rất mệt sau chuyến đi.)

**Thông tin:** We felt happy and excited. It was a great trip, and we had many wonderful memories!

(Chúng tôi cảm thấy vui vẻ và hào hứng. Đó là một chuyến đi tuyệt vời, và chúng tôi đã có rất nhiều kỷ niệm đáng nhớ!)

**Đáp án:** False

**IV. Make correct sentences, using the clues given. You can change the words/phrases given.**

**Phương pháp giải:**

- Nhận định từ từ/cụm từ được đề bài cung cấp sẵn, xem chức năng và vị trí thông thường của chúng trong câu.
- Xác định loại câu (câu khẳng định, phủ định, câu hỏi...)
- Áp dụng các cấu trúc câu, sắp xếp các từ đã cho theo một trình tự phù hợp để tạo nên những câu đúng.

**Lời giải chi tiết:**

1. What / class/ you / have / last week / .



**Giải thích:**

“Last week” là một dấu hiệu của thì quá khứ đơn. Cấu trúc câu hỏi Wh ở thì quá khứ đơn với động từ thường:

Wh + did + chủ ngữ + động từ nguyên mẫu + tân ngữ?

**Đáp án:** What class did you have last week?

(Bạn đã học lớp nào vào tuần trước?)

2. What / matter / ?

**Giải thích:**

Cấu trúc hỏi về vấn đề sức khỏe:

What + to be + the matter?

**Đáp án:** What's the matter?

(Bạn bị sao vậy?)

3. I / have / sore throat / last weekend / .

**Giải thích:**

- "Last weekend" là dấu hiệu của thì quá khứ đơn.

- Động từ "have" phải được chia ở quá khứ: “had”

- Cấu trúc câu khẳng định ở thì quá khứ đơn: Chủ ngữ + động từ quá khứ + tân ngữ.

**Đáp án:** I had a sore throat last weekend.

(Cuối tuần trước tôi bị đau họng.)

4. Where / you / go / last summer / ?

**Giải thích:**

- "Last summer" là dấu hiệu của thì quá khứ đơn.

- Cấu trúc câu hỏi Wh với động từ thường ở thì quá khứ đơn:

Wh + did + chủ ngữ + động từ nguyên mẫu + tân ngữ?

**Đáp án:** Where did you go last summer?

(Hè năm ngoái bạn đã đi đâu?)

5. Yesterday / I / a headache / so / I / get / rest / .

**Giải thích:**

- "Yesterday" là dấu hiệu của thì quá khứ đơn.

- "Get" cần chia ở quá khứ: “got”

- Cấu trúc câu ghép: Mệnh đề chính + so + mệnh đề kết quả.

**Đáp án:** Yesterday, I had a headache, so I got some rest.

*(Hôm qua tôi bị đau đầu, vì vậy tôi đã nghỉ ngơi.)*